

BÀI 2

MƯỜI NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP MIỀN NÚI VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA

*Tiến sĩ **Đặng Kim Sơn**
Phó giám đốc Trung tâm Thông tin,
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

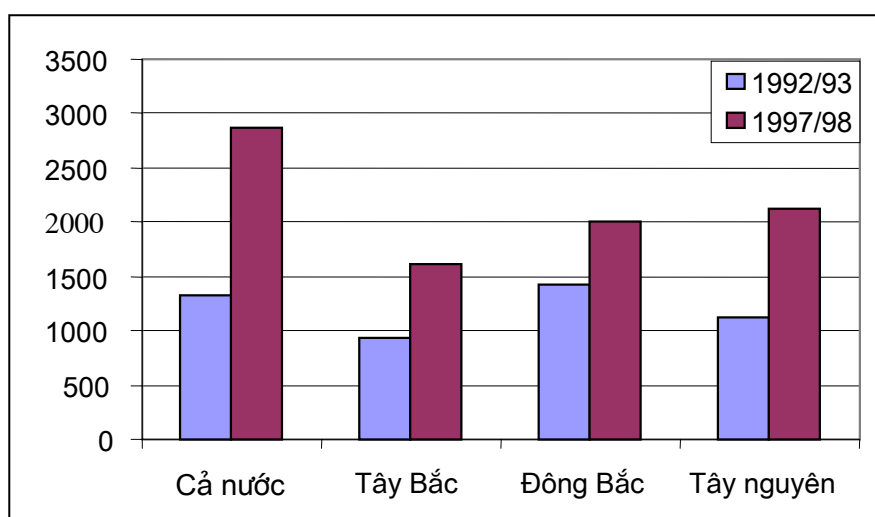
GIỚI THIỆU

Với địa hình trải dài và 75% diện tích là đồi núi, Việt Nam là nước có tỷ lệ dân cư sống ở các vùng miền núi khá lớn. Trong số 61 tỉnh và thành phố trong cả nước thuộc 8 vùng kinh tế có 18 tỉnh nằm trong 3 vùng dân tộc và miền núi, 1 tỉnh thuộc vùng khác. Hiện nay cả nước có 19 tỉnh miền núi phân bố như sau: vùng Tây Bắc (gồm 3 tỉnh): Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; vùng Đông Bắc (gồm 11 tỉnh): Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh; vùng Tây Nguyên (gồm 4 tỉnh): Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ là Bình Phước. Một số tỉnh không thuộc miền núi nhưng lại có những đặc trưng dân tộc và nhiều diện tích núi như Bình Dương, Tây Ninh. Trong nhiều tỉnh khác cũng có một số huyện miền núi có nhiều dân tộc cư trú lâu đời.

Với chủ đề "Mười năm phát triển kinh tế nông lâm nghiệp miền núi và những vấn đề đặt ra", bài viết này sẽ đánh giá sự phát triển của khu vực nông lâm nghiệp của 3 vùng miền núi của Việt Nam là Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên từ năm 1990 đến nay, nêu ra một số vấn đề đặt ra đối với phát triển 3 vùng trên và các vùng miền núi nói chung.

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CHUNG

Đổi mới của Việt Nam bắt đầu từ năm 1986 đã thay đổi tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung cũng như đối với các dân tộc miền núi. Hơn 10 năm qua, bộ mặt kinh tế xã hội của các vùng miền núi đã có sự chuyển biến đáng kể. Mạng lưới giao thông đến các xã được cải thiện tạo điều kiện cho đồng bào trong việc đi lại, trao đổi buôn bán. Hầu hết các xã có trạm y tế xã, trường học, nhiều xã có điện, có hệ thống thu và phát truyền hình... Tình trạng thiếu đói kinh niên được hạn chế nhiều. Nhiều địa phương từ cấp xã đến cấp huyện đã hình thành được các cụm trung tâm kinh tế xã hội. Đời sống mọi mặt của đồng bào dân tộc được nâng lên rõ rệt. Trong 5 năm (1992/93- 1997/98), chi tiêu bình quân đầu người ở vùng Tây Bắc tăng từ 937 nghìn đồng lên 1.619 nghìn đồng; ở Đông Bắc tăng từ 1.435 nghìn đồng lên 2.010; và ở Tây Nguyên tăng từ 1.122 nghìn đồng lên 2.121 nghìn đồng.



Đồ thị II.2.1. Mức chi tiêu bình quân đầu người theo vùng 1992/93-1997/98

Một số vùng miền núi đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ nhất là từ khi Nghị quyết 22-TQ/TW (1989) và Quyết định 72-HTQT(1990) ra đời. Tuy nhiên, hiện nay, vẫn còn nhiều vùng miền núi đang gặp rất nhiều khó khăn, trình độ sản xuất lạc hậu, thu nhập thấp, tỷ lệ đói nghèo cao. Trong những năm qua, mặc dù có sự tăng trưởng khá và ổn định với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 8-10%/năm⁶ nhưng theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 1999 cho thấy, tỷ phần GDP của các vùng miền núi trong tổng GDP của cả nước là rất thấp, vùng Tây Bắc chỉ chiếm 1,3% tổng GDP toàn quốc, Tây Nguyên chỉ chiếm 2,7% tổng GDP toàn quốc. Ba vùng miền núi (Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên) chiếm tới 20% dân số toàn quốc nhưng chỉ chiếm trên 12% GDP toàn quốc (Bảng 1).

Bảng II.2.1. Cơ cấu GDP của Việt Nam theo vùng năm 1999

	% GDP cả nước	% trong tổng GDP của vùng		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tây Bắc	1,32	44,0	16,0	40,0
Đông Bắc	8,28	32,0	30,0	38,0
Đồng bằng sông Hồng	19,05	21,0	33,6	45,5
Bắc Trung Bộ	7,65	33,4	22,6	44,0
Năm Trung Bộ	6,36	28,2	30,7	41,1
Tây Nguyên	2,76	53,5	14,2	32,3
Đông Nam Bộ	34,18	9,3	51,5	39,2
ĐBSCL	20,37	45,2	18,1	36,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong các vùng miền núi, nông lâm nghiệp giữ vai trò rất quan trọng. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản của ba vùng miền núi chiếm trên 30% GDP của vùng, thậm chí ở Tây Nguyên khu vực nông nghiệp đóng góp tới 53% GDP khu vực. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong tổng GDP toàn quốc (năm 2000) chỉ chiếm 24.3%. Thu nhập từ sản xuất nông lâm nghiệp luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của hộ gia đình ở vùng miền núi nói chung. Năm

⁶ Hoàng Đức Nghi, Về công tác dân tộc trong 10 năm đổi mới 1990-2000, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, tr.15

1999, thu nhập bình quân đầu người từ sản xuất nông lâm nghiệp của vùng núi phía Bắc (Tây Bắc và Đông Bắc) và Tây Nguyên là 1022 nghìn đồng và 1857 nghìn đồng, chiếm tương ứng 55% và 60% tổng thu nhập của người dân. Trong khi đó ở một số vùng khác trong cả nước, thu nhập bình quân đầu người từ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp hơn như Đông Nam Bộ: 9,3%; đồng bằng sông Hồng: 27%; Nam Trung Bộ (35%). Điều này cho thấy việc phát triển của khu vực nông lâm nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới đời sống của đồng bào dân tộc miền núi.

Bảng II.2.2. Thu nhập bình quân đầu người theo vùng năm 1999

Đơn vị: 1000 đồng

Vùng	Tổng số	Trong đó:				
		Nông lâm nghiệp	Phi nông nghiệp	Tiền công, lương	Trợ cấp	Thu khác
Miền núi phía Bắc	1.875	1.022	346	192	101	214
Tây Nguyên	2.535	1.857	288	227	28	135
Đồng Bằng Sông Hồng	3.098	841	956	646	200	455
Bắc Trung Bộ	2.316	904	492	386	184	350
Nam Trung Bộ	2.577	915	688	661	50	263
Đông Nam Bộ	6.017	564	2.137	2.172	82	1.062
ĐBSCL	2.833	1.346	669	516	39	263

Nguồn: Ủy ban DTMN, Đánh giá tình hình phát triển KTXH các vùng dân tộc và miền núi Việt Nam sau 15 năm thực hiện đường lối đổi mới 1986-2000, Hà Nội, 2000.

Hiện nay, tổng diện tích đất của ba vùng miền núi chiếm tới 47% diện tích toàn quốc nhưng đất nông nghiệp chỉ chiếm 27% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, phần lớn là núi và đất lâm nghiệp. Tỷ lệ đất nông nghiệp chỉ chiếm 11% tổng diện tích đất toàn vùng ở Tây Bắc và chiếm 13% tổng diện tích đất Đông Bắc. Ở Tây Nguyên, tỷ lệ này có cao hơn đạt 22% nhưng vẫn còn rất thấp nếu so với các vùng khác trong cả nước như đồng bằng sông Hồng (58%), đồng bằng sông Cửu Long (74%), Đông Nam Bộ (49%). Điều này cho thấy tăng trưởng nông nghiệp miền núi dựa vào việc mở rộng diện tích đất đai là không dễ như chúng ta vẫn nghĩ, nhất là trong điều kiện xây dựng các hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu rất tốn kém.

Bảng II.2.3. Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2000

Vùng	Tổng diện tích (000 ha)	Đất nông nghiệp (000 ha)	Đất lâm nghiệp (000 ha)	% đất NN	% đất LN
Đông Bắc	6.532,6	897,9	2.673,9	13,7	40,9
Tây Bắc	3.563,7	407,4	1.037,0	11,4	29,1
Đồng bằng sông Hồng	1.478,8	857,6	119,0	58,0	8,0
Bắc Trung Bộ	5150,0	725,0	2.222,0	14,1	43,1
Nam Trung Bộ	3.306,7	545,6	1.166,0	16,5	35,3
Tây Nguyên	5.447,6	1.233,6	2.993,2	22,6	54,9
Đông Nam Bộ	3.473,3	1.707,8	1.026,2	49,2	29,5
ĐBSCL	3.971,3	2.970,2	337,8	74,8	8,5
Cả nước	32.924,1	9.345,4	11.575,4	28,4	35,2

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001.

Diện đất lâm nghiệp ở các khu vực này chiếm tỷ trọng khá lớn. Diện tích đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên chiếm tới 55% tổng diện tích đất của vùng, ở Đông Bắc chiếm 41% diện tích của vùng, cho thấy tiềm năng sản xuất lâm nghiệp ở các vùng miền núi là rất lớn, chính vì thế cần phải có những chính sách toàn diện và hiệu quả để thúc đẩy sự phát triển sản xuất lâm nghiệp, tăng thu nhập cho các hộ sản xuất.

Với trên 47% diện tích đất và 20% dân số cả nước, ba vùng miền núi có ảnh hưởng rất lớn tới việc phát triển kinh tế - chính trị của Việt Nam. Trong những năm qua Đảng và Nhà nước có nhiều chính sách nhằm phát triển kinh tế của các vùng miền núi. Lĩnh vực nông lâm nghiệp, trong xu thế phát triển kinh tế chung của vùng, cũng đã đạt được những thành tựu nhất định góp phần nâng cao đời sống đồng bào miền núi, ổn định xã hội.

II. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP MIỀN NÚI TRONG 10 NĂM QUA

Từ khi thực hiện Chỉ thị 100, Nghị Quyết 10 và Luật đất đai cùng một số chính sách đổi mới khác, nông nghiệp Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể. Trong giai đoạn 1990-1999, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân xấp xỉ 6,0%/năm. Năm 1999 giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 102.93 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), bằng 1,7 lần so với năm 1990.

Song song với sự phát triển nông nghiệp của cả nước, các vùng miền núi cũng có sự tăng trưởng đáng kể. Trong 10 năm (1990-1999), giá trị sản xuất nông nghiệp của 3 vùng miền núi tăng bình quân 7,1%/năm; trong đó vùng có tốc độ tăng nhanh nhất là Tây Nguyên (19,4%/năm), sau đó là vùng Tây Bắc (6,1%/năm). Đông Bắc là vùng có tốc độ tăng trưởng sản xuất nông nghiệp thấp nhất trong cả nước, chỉ đạt bình quân 1,8%/năm.

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng sản xuất nông nghiệp khá lớn nhưng tỷ trọng của ba vùng miền núi cả nước còn rất thấp, chỉ đạt 20% trong tổng giá trị nông nghiệp năm 1999, giảm 5% so với năm 1990. Nhờ phát triển mạnh sản xuất cây công nghiệp, Tây Nguyên trở thành vùng miền núi phát triển sản xuất nông nghiệp nhất. Năm 1999, giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng Tây Nguyên chiếm 8,3% cả nước. Vùng Đông Bắc là vùng có diện tích và dân số khá lớn nhưng sản xuất nông nghiệp lại kém phát triển. Năm 1999, giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng Đông Bắc chỉ chiếm 7,7% cả nước.

Bảng II.2.4. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo vùng (theo giá năm 1994)

Vùng	Năm 1990		Năm 1999		Tăng trưởng bình quân hàng năm (%)
	Giá trị (tỷ đồng)	%	Giá trị (tỷ đồng)	%	
Đồng bằng sông Hồng	11.310,0	18,3	19.603,9	19,0	6,67
Đông Bắc	6.967,2	11,3	7.910,6	7,7	1,79
Tây Bắc	1.142,7	1,8	1.918,3	1,9	6,11
Bắc Trung Bộ	6.326,5	10,2	8.929,2	8,7	4,05
Duyên hải Nam Trung Bộ	4.747,8	7,7	5.942,7	5,8	2,68
Tây Nguyên	2.594,2	4,2	8.512,0	8,3	14,3
Đông Nam Bộ	6.621,3	10,7	11.415,7	11,1	6,3
ĐB SCL	2.2107,8	35,8	38.700,0	37,6	6,46
Cả nước	61.817,5	100,0	102.932,4	100,0	5,84

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu Thống kê nông lâm thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.

II.1 Trồng trọt

II.1.1 Sản xuất lương thực

Sản xuất lương thực luôn là một vấn đề được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển mạnh trong những năm qua nhằm đảm bảo an ninh lương thực, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội.

Đối với các vùng miền núi, ngô và lúa là hai cây lương thực rất quan trọng trong đời sống hàng ngày. Nhờ có chính sách đầu tư của Nhà nước về thuỷ lợi, giống, tín dụng... Trong hơn 10 năm qua, sản lượng lúa của các vùng miền núi đã tăng đáng kể. Tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa vùng Đông Bắc đạt bình quân 6,9%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước (5,5%/năm). Sản lượng lúa ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đạt tốc độ tăng trưởng thấp hơn, tương ứng 5%/năm và 2,52%/năm.

Cho đến năm 2000, quy mô diện tích lúa của hầu hết các tỉnh miền núi là không lớn, một số tỉnh có diện tích lúa rất nhỏ như Bình Phước (15,4 nghìn ha), Bắc Cạn (18,6 nghìn ha). Trong những năm qua việc mở rộng diện tích lúa vùng miền núi rất khó khăn, nhiều tỉnh còn có xu hướng giảm xuống. Trong giai đoạn 1990-2000 diện tích lúa của vùng Đông Bắc chỉ tăng bình quân 0,6%/năm, của Tây Bắc và Tây Nguyên giảm tương ứng 0,5%/năm và 1,2%/năm; trong khi đó, diện tích lúa cả nước tăng bình quân 2,4%/năm. Tăng sản lượng lúa của các vùng miền núi chủ yếu nhờ vào tăng năng suất lúa. Trong giai đoạn 1990-2000, năng suất lúa của các vùng miền núi tăng với tốc độ bình quân trên 4%/năm, cao hơn tốc độ tăng năng suất lúa của cả nước (3%/năm).

Bảng II.2.5. Diện tích, năng suất sản lượng lúa của vùng miền núi, 1990-2000

Đơn vị: Diện tích: 000 ha Sản lượng: 000 tấn Năng suất: Tấn/ha

Vùng	Năm 1990			Năm 2000			Tăng trưởng bình quân 1990-2000 (%)		
	Sản lượng	Diện tích	Năng suất	Sản lượng	Diện tích	Năng suất	Sản lượng	Diện tích	Năng suất
Đông Bắc	1.560,1	666,5	2,34	2.862,1	708,4	4,04	6,86	0,62	6,2
Tây Bắc	248,8	1.14,3	1,72	395,9	136,8	2,89	4,99	-0,51	5,5
Tây Nguyên	386,1	1.65,3	2,34	477,3	1.43,2	3,33	2,52	-1,20	3,8
Cả nước	1.9225	6.007,0	3,2	32.700,0	7.604,0	4,3	5,48	2,4	3,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng năng suất lúa của các vùng miền núi còn khá thấp so với mức trung bình của cả nước. Năm 2000, năng suất lúa trung bình của Tây Bắc chỉ đạt 2,9 tấn/ha, của Tây Nguyên chỉ đạt 3,3 tấn/ha; trong khi đó năng suất bình quân của cả nước đạt 4,3 tấn/ha. Chính vì thế, trong những năm tới công tác nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật nên miền núi cần phải tìm ra những giống lúa cạn có năng suất cao hơn, giúp đồng bào vùng cao tăng năng suất và sản lượng lúa hơn nữa. Trong các tỉnh vùng miền núi, Bình Phước có năng suất lúa thấp nhất, chỉ đạt trên 1,5 tấn/ha.

Bên cạnh lúa, ngô là cây lương thực rất quan trọng đối với các tỉnh miền núi và chiếm tỷ trọng khá lớn trong lượng lương thực tiêu thụ. Năm 2000, sản lượng ngô bình quân đầu người của

vùng Đông Bắc đạt 47 kg, Tây Nguyên là 69 kg và của Tây Bắc lên tới 93 kg. Tại một số tỉnh con số này còn cao hơn rất nhiều như Hà Giang: 115,3 kg; Cao Bằng: 152 kg (gần 1/2 sản lượng lương thực bình quân đầu người).

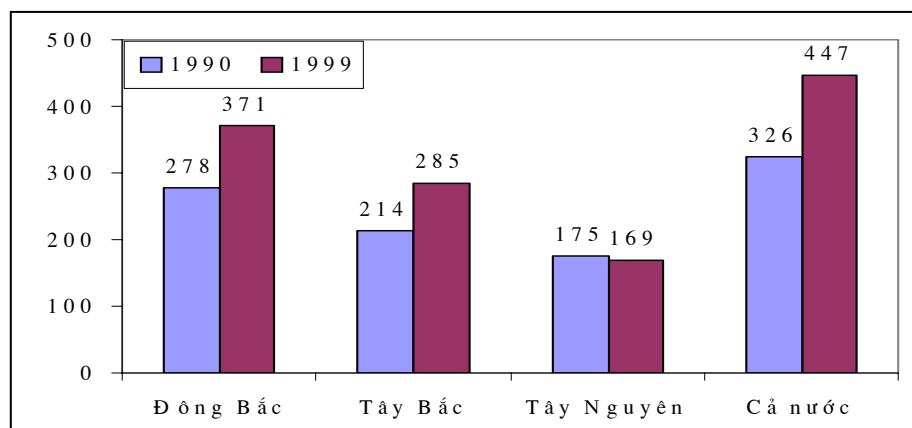
Nhờ đẩy mạnh mở rộng diện tích sản xuất, tăng cường áp dụng giống mới năng suất cao nên sản lượng ngô của vùng miền núi tăng đáng kể trong những năm qua. Năm 2000, sản lượng ngô của Đông Bắc đạt 419 nghìn tấn, tăng 1,7 lần so với năm 1995; của vùng Tây Bắc đạt 211 nghìn tấn, tăng 2,2 lần so với năm 1995 và của Tây Nguyên đạt 293 nghìn tấn, tăng 2,6 lần so với năm 1995, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của cả nước trong cùng giai đoạn (1,64 lần).

Bảng II.2.6. Diện tích, năng suất và sản lượng ngô của vùng miền núi 1995 và 2000

Vùng	1995			2000			Tỷ lệ năm 2000/1995 (lần)		
	Diện tích (000ha)	Sản lượng (000tấn)	Năng suất (tấn/ha)	Diện tích (000ha)	Sản lượng (000 tấn)	Năng suất (tấn/ha)	Diện tích	Sản lượng	Năng suất
Cả nước	556,8	1.177,2	2,1	714,0	1.929,5	2,7	1,28	1,64	1,3
Đông Bắc	147,0	243,2	1,7	182,0	419,2	2,3	1,24	1,72	1,4
Tây Bắc	67,1	96,3	1,4	104,1	211,8	2,0	1,55	2,20	1,4
Tây Nguyên	48,7	112,9	2,3	79,7	292,5	3,7	1,64	2,59	1,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001

Bên cạnh sự phát triển sản xuất lúa gạo, ngô, một số tỉnh miền núi còn đẩy mạnh canh tác các loại cây lương thực khác như sắn và các cây lấy củ. Nhờ sự tăng sản xuất cây lương thực, sản lượng lương thực bình quân đầu người của một số tỉnh miền núi đã tăng lên đáng kể trong 10 năm qua. Sản lượng bình quân đầu người (quy thóc) của các vùng miền núi tăng từ 245 kg năm 1990 lên 303kg năm 1999. Vùng tăng mạnh nhất là Đông Bắc, từ mức bình quân 278 kg/đầu người năm 1990 lên 371 kg/người năm 1999.



Đồ thị II.2.2 . Sản lượng lương thực (quy thóc) bình quân đầu người ở vùng miền núi 1990 và 1999 (kg/người/năm)

Mặc dù có sự tăng lên trong những năm qua, nhưng nhìn chung sản lượng lương thực bình quân đầu người của các vùng núi còn rất thấp so với bình quân của cả nước (447 kg năm 1999). Một số tỉnh như Lâm Đồng hiện chỉ đạt 150 kg/năm; Kon Tum: 196,9 kg/năm; Quảng Ninh: 185 kg/năm.

Chuyển sang cơ chế thị trường ở một số địa phương, trong những năm qua đã đẩy mạnh phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả nên sản xuất lương thực không phát triển mạnh. Đây cũng chính là nguyên nhân làm sản lượng lương thực bình quân đầu người ở Tây Nguyên giảm xuống, từ 175 kg năm 1990 xuống còn 169 kg năm 1999.

Đây là một sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế của vùng, nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành. Tuy nhiên, đến nay, cơ sở hạ tầng của các vùng núi còn rất yếu kém, chi phí vận chuyển cao, các thị trường đồng bằng và miền núi bị chia cắt vì thế việc buôn bán với các vùng miền núi còn rất khó khăn, nhiều hộ ở các vùng xa không có khả năng "tiếp cận" với thị trường gạo lúc cần thiết, vì thế tại một số thời điểm ngay cả những hộ có khả năng thanh toán cũng không có gạo để mua. Đây chính là vấn đề cần có sự quan tâm của Nhà nước trong công tác đầu tư xây dựng phát triển vùng miền núi.

II.1.2 Cây công nghiệp

Cây công nghiệp hàng năm

Tính đến năm 1999, cả nước có 892,9 nghìn ha cây công nghiệp hàng năm, tăng 1,64 lần so với năm 1990, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao 5,8%/năm. Trong 10 năm qua, diện tích cây công nghiệp hàng năm của các tỉnh miền núi cũng tăng đáng kể: Tây Nguyên: 7,0%/năm; Tây Bắc: 7,4%/năm; và Đông Bắc: 3,6%/năm. Năm 1999 diện tích cây công nghiệp hàng năm của 3 vùng miền núi đạt 225,8 nghìn ha, chiếm 25,2% diện tích cả nước.

Bảng II.2.7. Diện tích cây công nghiệp hàng năm theo vùng (000 ha)

Vùng	Năm 1990	Năm 1999	Tăng trưởng bình quân hàng năm 1990-1999(%)
Đông Bắc	79,5	108,5	3,6
Tây Bắc	19,6	36,7	7,4
Tây Nguyên	44,8	80,6	7,0
Cả nước	542	892,9	5,8

Nguồn: Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê nông lâm nghiệp thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, 2000

Trong số các tỉnh miền núi, tỉnh có diện tích cây công nghiệp hàng năm lớn nhất là Đắk Lắk 44,5 nghìn ha (năm 1999), tiếp đến là Kon Tum 25,7 nghìn ha, Sơn La 15,8 nghìn ha và tỉnh thấp nhất là Bắc Cạn 2,5 nghìn ha, Yên Bái 3,5 nghìn ha.

Trong số các cây công nghiệp hàng năm, cây mía là cây có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Chỉ tính từ năm 1995 đến năm 1999, diện tích mía của 3 vùng miền núi đều tăng trên dưới 2 lần, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước 1,6 lần. Một số tỉnh tăng nhanh là Sơn La: 5,2 lần, Tuyên Quang 2,9 lần và Gia Lai: 2,75 lần. tỉnh có diện tích mía nhiều nhất là Gia Lai với 14,6 nghìn ha (năm 1999), tiếp đến là Đắk Lắk: 9,4 nghìn ha. Nhờ sự tăng trưởng diện tích, và năng suất trong những năm qua sản lượng mía của vùng miền núi tăng khá nhanh. Năm 1999 sản lượng mía của 3 vùng miền núi đạt 2767 nghìn tấn tăng 2,5 lần so với năm 1995.

Bông phát triển nhiều ở vùng Tây Nguyên, đặc biệt là ở Đắk Lắk. Năm 1999, diện tích bông ở Đắk Lắk là 10 nghìn ha (chiếm 45% diện tích bông của cả nước) đạt sản lượng 12,7 nghìn tấn

(chiếm 58% sản lượng bông toàn quốc, và 90% sản lượng bông của các 3 vùng miền núi), tăng 6,3 lần so với năm 1995. Thuốc lá được trồng nhiều ở Lạng Sơn với 3,2 nghìn ha (năm 1999), Gia Lai: 2,2 nghìn ha, Cao Bằng: 1,2 nghìn ha, Bắc Giang: 0,8 nghìn ha. Tỷ trọng cây thuốc lá sản xuất ở những vùng miền núi chiếm không lớn, chỉ khoảng 17% sản lượng cả nước và có tốc độ tăng trưởng khá thấp. Đậu tương và lạc là hai cây công nghiệp thực phẩm hàng năm có thể phát triển ở nhiều nơi miền núi có độ dốc thoải và là loại cây cải tạo đất nếu có kỹ thuật canh tác tốt. Trong những năm qua, đậu tương và lạc có phát triển (dù không cao) ở miền núi phía bắc nhưng lại giảm ở Tây Nguyên.

Bảng II.2.8. Diện tích và sản lượng cây công nghiệp hàng năm miền núi 1995-1999

Vùng	Đậu tương		Lạc		Mía		Thuốc lá		Bông	
	1995	1999	1995	1999	1995	1999	1995	1999	1995	1999
Diện tích (000 ha)										
Đông Bắc	31,8	33,9	30,2	32	8,7	17,3	4	5,7	1	0,9
Tây Bắc	14,1	13,9	5,8	6,3	6,2	12,1	0	0	3	2,1
Tây Nguyên	12,1	12	23,5	18,8	14,5	32,5	2,3	2,6	1,8	10
Cả nước	121,1	129,2	259,9	248,2	224,8	350,8	27,7	32,5	17,5	22,4
Sản lượng (000 tấn)										
Đông Bắc	23,6	24,9	29,1	30,8	239,3	681,4	4,2	6	0,6	0,6
Tây Bắc	6,6	4,9	4,9	5,3	239,1	555,7	0	0	1,1	1
Tây Nguyên	10,9	14,6	24,3	20,4	606,5	1.530,7	0,7	1,9	2	12,7
Cả nước	125,5	147,2	334,5	318,1	10.711	17.760	27,7	35,6	12,8	22,2

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám Thống kê 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000

Nói chung tình hình phát triển cây công nghiệp hàng năm ở các vùng núi trong thời gian qua chưa khả quan, cần có biện pháp canh tác, giống tốt hơn để tăng năng suất và phù hợp với nơi có độ dốc cao.

Cây công nghiệp lâu năm

Cả Tây Nguyên và miền núi phía Bắc đều phát triển mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu. Năm 1999, diện tích cây công nghiệp lâu năm của 3 vùng miền núi lên tới 513,1 nghìn ha, chiếm 41% diện tích cây công nghiệp lâu năm cả nước.

Bảng II.2.9. Diện tích cây công nghiệp lâu năm, 1990-1999

Vùng	Năm 1990 (000 ha)	Năm 1999 (000 ha)	Tăng trưởng bình quân hàng năm 1990-1999(%)
Đông Bắc	30.9	49.9	5.7
Tây Bắc	8.5	9.6	2.9
Tây Nguyên	130.4	453.6	15.7
Cả nước	657.3	1248	7.5

Nguồn: Tổng cục thống kê, Số liệu thống kê nông lâm nghiệp thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, 2000

Trong 10 năm qua (1990-1999), diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên tăng nhanh nhất trong các vùng của cả nước với tốc độ bình quân 15,7%/năm, đạt 453,1 nghìn ha năm 1999 (bằng 3,4 lần so với năm 1990).

Trong các cây công nghiệp lâu năm, cà phê là mặt hàng xuất khẩu có ưu thế lớn của Việt Nam. Cà phê phát triển chủ yếu ở Tây Nguyên, 4 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng đã chiếm gần 80% diện tích cà phê toàn quốc, trong đó riêng Đắk Lắk với trên 175 nghìn ha (năm 1999) chiếm 44% diện tích cà phê của cả nước.

Trong những năm vừa qua, cà phê ở các tỉnh miền núi Việt Nam phát triển rất nhanh. Trong giai đoạn 1995-1999, sản lượng cà phê ở các tỉnh Tây Nguyên tăng với tốc độ rất cao như Kon Tum: 57%/năm, Gia Lai: 70%/năm, Đắk Lắk: 16,2%/năm. Cà phê cũng được trồng ở Sơn La (Tây Bắc) nhưng với diện tích còn ít, chỉ khoảng trên 3,5 nghìn ha.

Bảng II.2.10. Diện tích, sản lượng cây cà phê một số tỉnh miền núi 1995-1999

Vùng	1995		1999		Tăng trưởng bình quân hàng năm (%)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Sản lượng
Sơn La	1.591	200	3585	1060	22,7	57,4
Kon Tum	3.270	1.700	9614	8719	31,8	57,3
Gia Lai	18.599	8.400	43494	61888	23,9	70,5
Đắk Lắk	87.170	150.000	175.226	262.365	20,4	16,2
Lâm Đồng	38.410	87.396	87.396	97.642	--	--

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1995 đến 1999, Nxb Thống kê, 2000

Cà phê sản xuất tại Việt Nam chủ yếu là để phục vụ xuất khẩu. Lượng cà phê xuất khẩu thường chiếm trên 95% tổng sản lượng của cả nước. Nhờ phát triển mạnh sản lượng cà phê trong những năm qua, đặc biệt là ở các tỉnh Tây Nguyên, cà phê đã trở thành mặt hàng xuất khẩu rất quan trọng của Việt Nam. Trong hơn 10 năm (1990-2000), Việt Nam đã xuất khẩu được gần 2 triệu tấn cà phê, đạt tổng kim ngạch gần 4 tỷ USD. Năm 1998, kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước đạt 594 triệu USD, cao nhất từ trước tới nay và chiếm trên 17% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của cả nước⁷. Hiện nay, cà phê là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao thứ 2 của Việt Nam sau gạo.

Bên cạnh cà phê, Tây Nguyên cũng là vùng sản xuất cao su lớn của Việt Nam, với khoảng 23% diện tích cây cao su cả nước, trong đó Gia Lai nhiều nhất với trên 50 nghìn ha. Trong 5 năm (1995-1999) diện tích cà phê ở Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk tăng bình quân hàng năm tương ứng 32%, 26% và 9,3%. Hiện nay cao su cũng là một mặt hàng nông sản xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam. Năm 2000, Việt Nam xuất khẩu 273 nghìn tấn cao su, đạt kim ngạch 166 triệu USD.

⁷ Đặng Kim Sơn và Trần Công Thắng, *Tiềm năng xuất khẩu nông sản Việt Nam*, 2001

Bảng II.2.11. Sản lượng cao su một số tỉnh miền núi, 1995-1999

Tỉnh	1995		1999		Tăng trưởng bình quân hàng năm 1995-99 (%)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Sản lượng
Kon Tum	4.293	100	12.005	984	32,1	82,4
Gia Lai	21.702	4.840	50.764	13.385	26,0	30,4
Đắk Lắk	19.149	5.082	27.064	7.800	9,3	11,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê từ 1995 đến 1999, Nxb Thống kê, 2000

Trong các cây lâu năm, chè là cây phát triển phổ biến nhất tại các tỉnh miền núi, hầu như tỉnh nào cũng có, nhiều nhất tập trung tại 5 tỉnh Lâm Đồng, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang và Phú Thọ. Năm 1999, diện tích chè ở các vùng miền núi đạt 73,3 nghìn ha, chiếm 87% diện tích chè của cả nước. Trong giai đoạn 1995-1999, sản xuất chè vùng miền núi đạt tốc độ tăng trưởng khá cao về cả diện tích (5,4%/năm) và sản lượng (14%/năm). Diện tích chè miền núi chủ yếu tăng ở Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lâm Đồng. Năm 1999 diện tích chè ở Hà Giang lên tới 9,5 nghìn ha (tăng 1,5 lần so với năm 1995), ở Tuyên Quang đạt 8,78 nghìn ha (tăng 2,1 lần so với năm 1995), là ở Thái Nguyên 12,6 nghìn ha (tăng 1,5 lần so với năm 1995) và ở Lâm Đồng là cao nhất với 20,4 nghìn ha (tăng 1,5 lần so với năm 1995). Tuy nhiên diện tích chè một số tỉnh Tây Nguyên như Gia Lai, Đắk Lắk lại có xu hướng giảm nhẹ. Năm 1999 diện tích chè ở Gia Lai còn 1,16 nghìn ha (giảm 0,5 nghìn so với năm 1999).

Bảng II.2.12. Diện tích sản lượng chè một số tỉnh miền núi

	1995		1999		Tăng trưởng bình quân hàng năm 1995-99 (%)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Sản lượng
Đông Bắc	36.781	88.023	46.000	152.181	6,8	14,8
Tây Bắc	5.489	12.193	5.619	18.424	0,7	11,8
Tây Nguyên	2.063	3.417	1.445	3.473	-8,3	1,1

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám Thống kê từ 1995 đến 1999, Nxb Thống kê, 2000

Bên cạnh các cây công nghiệp lâu năm trên, hồ tiêu và điều cũng là hai mặt hàng nông sản rất quan trọng của Việt Nam. Ở khu vực miền núi, tiêu được trồng phát triển mạnh ở Gia Lai (Tây Nguyên), Bình Phước. Năm 1999 diện tích hồ tiêu của Bình Phước đạt 4,82 nghìn ha, chiếm 30% diện tích toàn quốc, tăng 2,4 lần so với năm 1995. Diện tích tiêu ở Đắk Lắk năm 1999 đạt 2,27 nghìn ha, bằng 2,3 lần năm 1995. Cây điều, trong các tỉnh miền núi, chỉ phát triển mạnh ở Bình Phước với 64,8 nghìn ha (năm 1999), chiếm 34% diện tích toàn quốc. Một số tỉnh Tây Nguyên cũng trồng điều nhưng với diện tích nhỏ và có xu hướng giảm dần. Năm 1999, diện tích điều ở Gia Lai còn 7,4 nghìn ha (giảm 4 nghìn ha so với năm 1995), ở Đắk Lắk còn 6,4 nghìn ha (giảm 3 nghìn ha so với năm 1995)

Bảng II.2.13. Diện tích cây tiêu, điều một số tỉnh miền núi năm 1995 và 1999 (ha)

Tỉnh	Tiêu		Điều	
	1995	1999	1995	1999
Gia Lai	137	884	11.500	7.400
Đắk Lắk	1.007	2.277	9.300	6.400
Lâm Đồng	24	137	7.300	8.500
Bình Phước	2.043	4.816	58.500	64.800
Cả nước	7.038	14.963	189.400	189.700

Nguồn: Tổng cục thống kê, Niên giám Thống kê từ 1995 đến 1999, Nxb Thống kê, 2000

Nhìn chung trong giai đoạn vừa qua, cây công nghiệp lâu năm của vùng miền núi phát triển mạnh, đóng vai trò rất quan trọng tạo việc làm và tăng thu nhập cho các hộ gia đình của vùng cũng như sự phát triển chung của đất nước. Nhiều mặt hàng đã trở thành nông sản xuất khẩu mũi nhọn của cả nước như cà phê, chè, cao su, điều, tiêu. Tuy nhiên trong những năm gần đây, thị trường thế giới biến động rất mạnh ảnh hưởng rất lớn tới giá cả trong nước và thu nhập của người sản xuất... Chính vì thế, nhiều hộ phải chặt phá cây cà phê, cao su để trồng loại cây khác hy vọng có hiệu quả kinh tế cao hơn.

II.1.3 Cây ăn quả

Trong những năm qua, sản xuất cây ăn quả của Việt Nam phát triển khá mạnh và ngày càng trở thành nông sản quan trọng đối với nhiều vùng kinh tế. Trong giai đoạn 1990-1999, diện tích cây ăn quả của cả nước tăng bình quân 6,9%/năm, đạt 496 nghìn ha năm 1999. Trong cùng giai đoạn, diện tích cây ăn quả của các vùng miền núi tăng trưởng với tốc độ cao hơn, đạt bình quân 18%/năm; trong đó tốc độ tăng trưởng cao nhất là Tây Bắc 35,8%/năm. Đến năm 1999, diện tích cây ăn quả ở 3 vùng miền núi là Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên đạt 138,6 nghìn ha, chiếm 28% diện tích cây ăn quả cả nước.

Bảng II.2.14. Diện tích cây ăn quả phân theo vùng

Vùng	Năm 1990 (000 ha)	Năm 1999 (000 ha)	Tăng trưởng bình quân hàng năm 1990-1999(%)
Đông Bắc	19,9	85,5	18,5
Tây Bắc	4,2	30,2	35,8
Tây Nguyên	7,1	12,9	7,1
Cả nước	281,2	496	6,94

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu Thống kê nông lâm thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.

Hiện nay, nhiều nơi trong các khu vực miền núi đã hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả có chất lượng cao như vải, nhãn ở Lục Ngạn (Bắc Giang), Đông Triều (Quảng Ninh), Bắc Ninh, Hữu Lũng (Lạng Sơn), Sơn La; cam ở Hà Giang; chuối ở Phú Thọ... Sản xuất cây ăn quả ở những tỉnh miền núi đóng vai trò rất quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Bảng II.2.15. Diện tích vùng sản xuất quả chủ yếu ở miền núi (ha)

Vùng	Diện tích năm 1998	Diện tích năm 2010	Loại cây quả chủ yếu
Miền núi phía Bắc			
Sapa (Lao Cai), Mộc Châu (Sơn La), Hà Giang, Lạng Sơn	8200	40000	mơ, mận, đào, lê, táo
Cao Lộc-Lộc Bình-Bắc Sơn (Lạng Sơn)	6000	15000	Hồng, đào, quýt
Lục Yên (Yên Bái), Bắc Giang-Hà Giang	8300	50000	Cam quýt
Đông Triều (Quảng Ninh), Lục Ngạn (Bắc Giang), Bắc Ninh, Hữu Lũng (Lạng Sơn)	14400	60000	Vải, nhãn, dứa
Phú Thọ-Yên Bái	3500	35000	Chuối, dứa
Đoan Hùng (Phú Thọ), Yên Sơn, Yên Bình (Yên Bái)	1800	5000	Bưởi, cam, quýt
Hoà Bình, Sơn La	23000	40000	mơ, mận, đào, lê, xoài, nhãn, vải, na
Tây Nguyên	11800	25000	Bơ hồng, sầu riêng
Bình Phước	5600	15000	Dứa, chôm chôm, sầu riêng

Nguồn: Tổng Công ty Xuất khẩu Rau Quả, Đề án Phát triển Rau quả từ nay đến 2010, 2000

"Đến nay, riêng cây ăn quả toàn huyện Lục Ngạn (Bắc Giang) có khoảng gần 6.000 ha trong đó riêng vải thiều 4.600 ha. Năm 1994, nông dân Lục Ngạn thu 25 tỷ đồng từ các loại cây ăn quả, riêng vải thiều được 3.500 tấn quả với giá trị 22 tỷ đồng (Lục Ngạn là huyện miền núi lớn nhất của tỉnh Bắc Giang với diện tích 101.149 ha với 52.379 ha đất lâm nghiệp trong khi đất canh tác nông nghiệp chỉ có 1.500 ha...). Hộ thu cao nhất từ cây trái vườn đồi đạt 120 triệu đồng, có 50 hộ đạt mức từ 50 triệu đồng trở lên, hơn 100 hộ đạt mức thu 20-30 triệu đồng. Năm 1995, giá trị thu từ cây ăn quả đạt 40 tỷ đồng (riêng vải thiều 37,5 tỷ đồng). Vụ vải năm 1996 sản lượng vải thiều Lục Ngạn có khoảng hơn 4000 tấn, đạt xấp xỉ 45 tỷ đồng. Giá trị cây ăn quả trên đơn vị diện tích gấp 6-8 lần thu từ cây lương thực. Nhiều thôn xã có cơ cấu thu nhập từ cây ăn quả đạt 40-50% tổng thu nhập từ trồng trọt. Nhiều hộ thu nhập từ đồi rừng vườn quả chiếm 80-90% tổng thu nhập.

"Đến năm 1995, toàn huyện có hơn 8.000 hộ nhận đất (trong đó trên 3.000 hộ nhận từ 1 đến 5 ha; 504 hộ nhận hơn 5 ha) đầu tư hàng trăm tỷ đồng cải tạo hàng nghìn ha đất trống đồi trọc thành những trang trại, những vườn quả có giá trị kinh tế cao". Đến hết năm 1995, huyện đã giao được 14.262 ha đất trống đồi trọc.

"Ngoài các loại cây ăn quả đã quen thuộc ở địa phương như vải, na, chanh, nhãn, trám, huyện tuyển chọn, thử nghiệm trồng các loại cây ăn quả giá trị khác như vải Ôxtralia, hồng Nhân hậu, mận Tam hoa, nhãn lồng Hưng yên, quýt Tích giang, xoài Nam Bộ... làm phong phú thêm tập đoàn cây ăn quả hàng hoá".

Hộp II.2.1. Vai trò cây ăn quả ở Lục Ngạn, Bắc Giang

Nguồn: Báo Nhân dân ngày 13/2/1997

Hiện nay, khác với các cây lương thực (gạo) và cây công nghiệp (cà phê, chè, cao su), nhu cầu tiêu thụ các loại cây ăn quả trên thế giới còn lớn và có tốc độ tăng trưởng khá cao, vì thế đây là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất cây ăn quả Việt Nam nói chung và vùng miền núi nói riêng. Năm 2000, kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước đạt trên 200 triệu USD. Trong 10 năm tới Việt Nam đặt kế hoạch tăng kim ngạch xuất nhập khẩu rau quả của cả nước lên 1 tỷ USD. Đây thực sự không phải là một vấn đề dễ dàng. Trong những năm gần đây, người sản xuất cây ăn quả ở các vùng miền núi còn gặp nhiều khó khăn do biến động giá, đường xá vận chuyển xuống các thị trường tiêu thụ ở thị xã, thành phố rất khó khăn ảnh hưởng rất lớn tới việc buôn bán, lưu thông hàng hoá và thu nhập của người sản xuất. Chính vì thế, bên cạnh công tác nghiên cứu về giống, kỹ thuật canh tác để có thể đẩy mạnh phát triển sản xuất cây ăn quả miền núi hơn nữa cần phải đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng miền núi (nhất là đường sá), cải thiện công nghệ sau thu hoạch, đảm bảo chất lượng quả sau khi thu hoạch cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

II.2. Chăn nuôi

Trong bối cảnh phát triển chung của ngành nông nghiệp, chăn nuôi đóng góp vai trò đáng kể. Trong giai đoạn 1990 - 2000, số đầu lợn tăng bình quân 5,2%/năm, số lượng gia cầm tăng 6,3%/năm, số lượng bò tăng 2,6%/năm.

Chăn nuôi là một ngành rất quan trọng đối với nhiều tỉnh miền núi. Những năm qua, chăn nuôi của khu vực miền núi có sự tăng trưởng đáng kể. Trong giai đoạn 1990-2000, mặc dù chăn nuôi phát triển chậm hơn mức trung bình của cả nước nhưng tốc độ tăng trưởng hàng năm của vùng Tây Bắc vẫn đạt 3,5%, của Đông Bắc đạt 3,0% và của Tây Nguyên đạt 9,34%. Đến năm 2000, số đầu lợn của 3 vùng miền núi đạt 5,5 triệu con, chiếm 27,2% tổng đàn lợn cả nước. Trong các vùng miền núi, Đông Bắc là vùng có sản xuất chăn nuôi phát triển nhất. Năm 2000, số đầu lợn của Đông Bắc đạt trên 3,5 triệu con, chiếm 17,4% số lợn cả nước; trong khi đó số đầu lợn ở Tây Bắc và Tây Nguyên chiếm tương ứng 4,3% và 5,6% số lợn toàn quốc.

Bảng II.2.16. Số đầu con và sản lượng thịt lợn của vùng núi Việt Nam, 1990-2000

Vùng	Đơn vị	Năm 2000	Tăng trưởng hàng năm (%)		
			1990-95	1996-2000	1990-2000
Số đầu con					
Tây Bắc	1000 con	867,5	3,43	3,57	3,50
Đông Bắc	1000 con	3.509,8	5,69	0,33	3,01
Tây Nguyên	1000 con	1.122,8	5,90	12,78	9,34
Cả nước	1000 con	20.193,9	5,97	4,38	5,18
Sản lượng thịt hơi					
Tây Bắc	1000 tấn	23,4	4,0	4,0	4,0
Đông Bắc	1000 tấn	238,3	5,5	8,2	6,9
Tây Nguyên	1000 tấn	49,7	8,0	9,7	8,9
Cả nước	1000 tấn	1.409,0	7,0	7,0	7,0

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Nhờ sự tăng trưởng đầu con và năng suất đàn, sản lượng thịt hơi của các vùng miền núi tăng trưởng với tốc độ cao trong hơn 10 năm qua như Tây Nguyên: 8,9%/năm; Đông Bắc:

6,9%/năm. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt lợn chậm nhưng Tây Bắc cũng đạt 4%/năm. Năm 2000, sản lượng thịt hơi của 3 vùng miền núi đạt 311 nghìn tấn, chiếm 22% sản lượng toàn quốc, trong đó nhiều nhất là Đông Bắc (17%).

Bên cạnh phát triển chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm ở vùng miền núi ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Trong những năm gần đây, chăn nuôi gà thả vườn ngày càng phổ biến rộng rãi tới các hộ gia đình miền núi, đóng góp vai trò không nhỏ tăng thu nhập của người dân nông thôn. Đông Bắc vẫn là vùng miền núi sản xuất gia cầm lớn của cả nước. Năm 2000, số lượng gia cầm ở Đông Bắc là gần 40 triệu con, chiếm 20% lượng gia cầm cả nước. Mặc dù còn chiếm tỷ trọng rất thấp trong cả nước về chăn nuôi gia cầm (2,5% số lượng, 1,9% về sản lượng thịt năm 2000) nhưng trong giai đoạn 1990-2000, số lượng và sản lượng thịt gia cầm ở Tây Nguyên đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khá cao tương ứng 12,6% và 14,7%.

Bảng II.2.17. Số lượng và sản lượng thịt gia cầm của Việt Nam miền núi, 1990-2000

Vùng	Đơn vị	Năm 2000	Tăng trưởng hàng năm (%)		
			1990-95	1996-2000	1990-2000
Số đầu con					
Tây Bắc	'000 con	5.076	6,8	2,2	4,5
Đông Bắc	'000 con	39.958	8,5	5,6	7,1
Tây Nguyên	'000 con	4.932	4,8	20,5	12,6
Cả nước	'000 con	196.100	5,8	6,7	6,3
Sản lượng thịt hơi					
Tây Bắc	'000 tấn	4,2	13,2	-4,9	4,2
Đông Bắc	'000 tấn	47,1	3,6	13,1	8,3
Tây Nguyên	'000 tấn	5,6	10,8	18,6	14,7
Cả nước	'000 tấn	286,5	5,4	7,8	6,6

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Đối với các vùng miền núi, trong những năm gần đây, việc phát triển chăn nuôi bò nhằm cung cấp thịt và sữa cho nhu cầu trong nước cũng được Nhà nước quan tâm. Hiện nay Việt Nam chỉ đảm bảo được 10% sữa cho nhu cầu tiêu thụ nội địa. Sản lượng thịt bò cũng chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và phải bổ sung bằng nhập khẩu. Trong giai đoạn 1990-2000, nhìn chung số lượng bò ở các vùng núi có tăng lên nhưng với tốc độ chưa cao như Đông Bắc: 2,1%/năm; Tây Bắc: 2,5%/năm. Trong các vùng miền núi, Tây Nguyên là vùng chăn nuôi bò khá phát triển. Năm 2000, số bò ở Tây Nguyên đạt 524 nghìn con, chiếm 12,7% số bò cả nước.

Trong những năm qua, nhất là trong 5 năm gần đây, do sự phát triển của cơ giới hoá, đồng thời sự tăng nhanh của các loại gia súc gia cầm khác thích hợp với thị hiếu người tiêu dùng, số lượng trâu của Việt Nam có xu hướng giảm xuống.

Bảng II.2.18. Tăng trưởng số lượng trâu bò của vùng miền núi Việt Nam, 1990-2000

Vùng	Năm 2000 (000 con)	Tăng trưởng hàng năm (%)		
		1990-95	1996-2000	1990-2000
Số lượng bò				
Tây Bắc	158,2	0,88	4,20	2,54

Đông Bắc	507,4	5,16	-0,94	2,11
Tây Nguyên	524,9	5,07	6,45	5,76
Cả nước	4 127,7	3,16	2,56	2,86
Số lượng trâu				
Tây Bắc	374,7	4,73	3,22	3,98
Đông Bắc	1 251,9	2,67	-0,18	1,24
Tây Nguyên	68,4	2,42	8,69	5,56
Cả nước	2 897,2	0,76	-0,44	0,16

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 1996-2000, số lượng trâu của cả nước giảm bình quân 0,44%/năm. Trong khi đó do nhu cầu nuôi trâu làm sức kéo và lấy thịt ở các vùng núi vẫn còn khá cao nên trong hơn 10 năm qua (1990-2000), số lượng trâu ở vùng núi vẫn có xu hướng tăng lên. Năm 2000, số trâu ở 3 vùng miền núi đạt gần 1,7 triệu con, chiếm 60% số trâu cả nước, riêng vùng Đông Bắc chiếm 43,2%.

Mặc dù, nhìn chung chăn nuôi ở vùng núi phát triển ổn định trong 10 năm qua, nhưng năng suất chăn nuôi còn thấp. Quy mô chăn nuôi nhỏ, manh mún, chăn nuôi tận dụng chiếm đại đa số. Trọng lượng lợn xuất chuồng của các vùng miền núi chỉ đạt bình quân 60-65 kg/con (so với 70-75 kg trên toàn quốc). Sản lượng thịt hơi bình quân/nái ở Tây Bắc chỉ đạt 158 kg (năm 2000), trong khi đó ở Đông Nam Bộ là 722 kg, ở đồng bằng sông Cửu Long là 744 kg⁸. Bên cạnh đó, tỷ lệ áp dụng các giống lai ngoại còn chưa cao vì thế nhìn chung hiệu quả chăn nuôi còn rất thấp. Hơn nữa, giá thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam còn quá cao (gấp rưỡi đến gấp 2 lần giá quốc tế) vì thế làm giá thịt cao, nhiều hộ không có khả năng tiêu thụ, gây ra tình trạng khó khăn đầu ra cho sản phẩm.

II.3 Phát triển lâm nghiệp

Là vùng miền núi nên tiềm năng phát triển lâm nghiệp ở Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên là rất lớn. Năm 2000, diện tích rừng ở 3 vùng miền núi là 6297 nghìn ha, chiếm 58% diện tích rừng cả nước.

Bảng II.2.19. Diện tích rừng vùng miền núi năm 2000 (000 ha)

Vùng	Tổng diện tích	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Tây Bắc	963,4	884,4	79,0
Đông Bắc	2342,1	1880,8	461,3
Tây Nguyên	2991,7	2930,4	61,3
Cả nước	10915,6	9444,2	1471,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp của các vùng miền núi chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị lâm nghiệp của cả nước. Năm 2000, giá trị sản xuất lâm nghiệp của 3 vùng miền núi đạt 2665 tỷ đồng, chiếm 47% giá trị sản xuất lâm nghiệp của cả nước.

⁸ Đặng Kim Sơn, *Phát triển chăn nuôi Việt Nam trong những năm gần đây*, 2001

Bảng II.2.20. Giá trị sản xuất lâm nghiệp 1990-2000 (theo giá năm 1994)

Vùng	Năm 1990 (tỷ đồng)	Năm 2000 (tỷ đồng)	Tăng trưởng bình quân hàng năm 1990-2000(%)
Đông Bắc	1.339,0	1.732,2	3,1
Tây Bắc	496,5	579,2	1,7
Tây Nguyên	588,8	354,3	-4,4
Cả nước	4.909,0	5.652,5	1,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu Thống kê nông lâm thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000 và Niên giám Thống kê, 2000.

Tuy nhiên, trong 10 năm qua, sản xuất lâm nghiệp ở các vùng miền núi vẫn phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của vùng, Đông Bắc: 3,1%/năm; Tây Bắc: 1,7%/năm; Tây Nguyên: -4,4%/năm. Tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp của 3 vùng miền núi không tăng lên trong 10 năm qua (46% năm 1990 so với 47% năm 2000).

Bảng II.2.21. Sản lượng gỗ khai thác theo vùng

Đơn vị: (1000 mét khối)

Vùng	1990	2000	Tổng lượng gỗ khai thác trong giai đoạn 1990-2000
Đông Bắc	733,6	529,8	6.469,0
Tây Bắc	246,0	336,0	2.743,0
Tây Nguyên	716,2	372,8	3.963,4
Cả nước	3446,0	2571,0	30.008,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001.

Bên cạnh việc những giá trị về bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, rừng cung cấp một lượng gỗ lớn cho nhu cầu làm đồ dùng và xây dựng. Tổng lượng gỗ khai thác trong giai đoạn 1990-2000 của 3 vùng miền núi lên tới 13 triệu mét khối, chiếm 65% sản lượng gỗ khai thác của cả nước.

Xác định vai trò quan trọng của ngành lâm nghiệp trong việc phát triển kinh tế và môi trường, nhất là đối với việc phát triển của các vùng miền núi, Việt Nam tích cực triển khai các chính sách, chương trình nhằm hạn chế việc chặt phá rừng, và tiến hành trồng rừng, như Chương trình 327 phủ xanh đất trống đồi trọc, và mới đây là Chương trình 5 triệu ha rừng. Tuy nhiên diện tích rừng trồng của Việt Nam không tăng rõ rệt trong những năm gần đây. Năm 2000 diện tích rừng trồng của Việt Nam chỉ đạt 196,4 nghìn ha, thấp hơn so với năm 1995 (209,6 nghìn ha). Điều này cho thấy hiệu quả của các Chương trình chưa phát huy được. Chất lượng rừng tiếp tục giảm sút, rừng tự nhiên, rừng nguyên thủy bị thay thế bằng rừng trồng, chu kỳ sinh trưởng ngắn. Đa dạng sinh học tiếp tục bị xói mòn, việc săn bắt sinh vật hoang dại diễn ra tràn lan. Đất đai và sinh cảnh tiếp tục xuống cấp. Các khủng hoảng môi trường, thiên tai diễn ra ngày càng phức tạp.

Bảng II.2.22. Diện tích rừng trồng phân theo địa phương (nghìn ha)

Vùng	Năm 1995	Năm 2000	% thay đổi
Tây Bắc	8,0	15,5	193,8
Đông Bắc	44,9	66,8	148,8
Tây Nguyên	11,1	13,3	119,8
Cả nước	209,6	196,4	93,7

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001.

II.4 Thuỷ sản

Là những vùng miền núi nên nhìn chung tiềm năng phát triển thuỷ sản ở các vùng này rất hạn chế. Theo số liệu thống kê năm 1999, giá trị sản xuất thuỷ sản của 2 vùng miền núi Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên chỉ chiếm 2,7% giá trị sản xuất thuỷ sản của cả nước, và trong suốt giai đoạn 1990-1999 tỷ lệ này hầu như không tăng. Trong số các tỉnh thuộc các vùng miền núi chỉ có Quảng Ninh là có giá trị sản xuất thuỷ sản tương đối lớn. Năm 1999 giá trị sản xuất thuỷ sản của Quảng Ninh đạt trên 130 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), chiếm trên 35% tổng giá trị sản xuất thuỷ sản của vùng Đông Bắc.

Do không có các vùng biển nên sản lượng thuỷ sản khai thác của các vùng miền núi là hầu như không đáng kể (trừ Quảng Ninh), chủ yếu là phát triển thuỷ sản nuôi trồng. Tuy nhiên giá trị thuỷ sản nuôi trồng của các vùng miền núi tăng trưởng với tỷ lệ rất thấp trong 10 năm qua. Năm 1999, giá trị thuỷ sản nuôi trồng của vùng Đông Bắc chỉ đạt 177 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), chỉ bằng 1,5 lần so với năm 1990; giá trị của vùng Tây Bắc chỉ đạt 21 tỷ đồng, bằng 2 lần năm 1990.

Bảng II.2.23. Giá trị sản xuất thuỷ sản nuôi trồng phân theo vùng (giá năm 1994)

Vùng	Năm 1990 (triệu đồng)	Năm 1999 (triệu đồng)	Tỷ lệ 1999/1990
Đông Bắc	120.472	177.336	1,5
Tây Bắc	10.408	21.140	2,0
Tây Nguyên	4.016	21.968	5,5
Cả nước	2.575.984	5.447.758	2,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhờ sự phát triển trong những năm vừa qua, tỷ lệ đói nghèo ở các vùng miền núi giảm đáng kể: miền núi phía Bắc còn 15% (năm 2000) so với 35,5% năm 1992; Tây Nguyên chỉ còn 13% (năm 2000). Đây thực sự là những thành công lớn trong công tác xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội nói chung. Tuy nhiên, hiện nay số hộ đói nghèo các tỉnh miền núi còn chiếm tỷ lệ khá cao trong cả nước.

Bên cạnh những thành công trên, khu vực miền núi đã có nhiều sự phát triển khác nhằm nâng cao đời sống dân cư trong vùng như phát triển các cơ sở hạ tầng như đường sá, điện nước, thuỷ lợi, xây dựng các trạm y tế, trung tâm cụm xã, trường học... Tính đến năm 1998 đã có trên 90% xã có đường ô tô đến trung tâm, trên 55% số hộ được sử dụng nước sạch, các điều kiện về liên lạc viễn thông, truyền thanh, truyền hình. Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của các đồng bào miền núi được tăng cường, điều kiện phát triển văn hoá, giáo dục, y tế nhiều xã được nâng lên rõ rệt.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI

III.1. Thu nhập dân cư vùng núi còn thấp và phân hoá mạnh

Mặc dù đã có sự tăng lên qua các năm, nhưng nhìn chung thu nhập của các vùng miền núi còn rất thấp, tốc độ tăng trưởng chưa cao. Năm 1999, thu nhập bình quân đầu người ở vùng miền

núi phía Bắc chỉ đạt 210 nghìn đồng, thấp nhất trong các vùng, bằng 70% so với mức bình quân của cả nước và chỉ gần bằng khoảng 40% vùng Đông Nam Bộ. Tại một số vùng khác như Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, thu nhập dân cư ở các địa phương miền núi và các xã dân tộc cũng rất thấp, đây chính là một trong nguyên nhân làm thu nhập bình quân đầu người của những vùng này cùng với miền núi phía Bắc thấp nhất trong cả nước.

Bảng II.2.24. Thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo vùng, 1994-99

Năm	1994	1995	1996	1999
ĐB sông Hồng	163,3	201,2	223,3	280,3
Tây Bắc và Đông Bắc	132,4	160,7	173,8	210,0
Bắc Trung Bộ	133,0	160,2	174,1	212,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	144,7	176,0	194,7	252,8
Tây Nguyên	197,2	241,1	265,6	344,7
Đông Nam Bộ	275,3	338,9	378,1	527,8
ĐB SCL	181,7	222,0	242,3	342,1
Cả nước	168,1	206,1	226,7	295,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001

Tây Nguyên mặc dù là vùng miền núi có thu nhập bình quân đầu người khá cao so với các vùng khác nhưng mức phân hoá lại rất cao. Chênh lệch giữa thu nhập giữa 20% số hộ có thu nhập thấp nhất và 20% số hộ có thu nhập cao nhất lên tới 13 lần (so mức trung bình với 8,9 lần của cả nước). Sự phân hoá giàu nghèo cao giữa các vùng cũng là một thách thức cân bằng trong xã hội và phát triển ổn định.

Bảng II.2.25. Chênh lệch giữa thu nhập giữa 20% số hộ có thu nhập thấp nhất và 20% số hộ có thu nhập cao nhất (lần)

Năm	1994	1995	1996	1999
ĐB sông Hồng	5,5	6,1	6,5	7,0
Tây Bắc và Đông Bắc	5,2	5,7	6,1	6,8
Bắc Trung Bộ	5,2	5,7	5,9	6,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	4,9	5,5	5,7	6,3
Tây Nguyên	10,1	12,7	12,8	12,9
Đông Nam Bộ	7,4	7,6	7,9	10,3
ĐB SCL	6,1	6,4	6,4	7,9
Cả nước	6,5	7,0	7,3	8,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001

III.2. Nhiều hộ chưa định canh định cư

Mặc dù đã thực hiện công tác định canh định cư từ rất lâu nhưng đến nay số hộ còn du canh du cư và định canh nhưng còn du cư ở các vùng miền núi vẫn còn khá nhiều. Đến năm 2000, số hộ thuộc diện chưa định canh định cư (hoặc định canh còn du cư) còn 238.658, gồm 1523327 khẩu, của Tây Nguyên 59412 hộ, gồm 309296 khẩu.

Bảng II.2.26. Số hộ còn du canh du cư ở một số vùng miền núi năm 2000

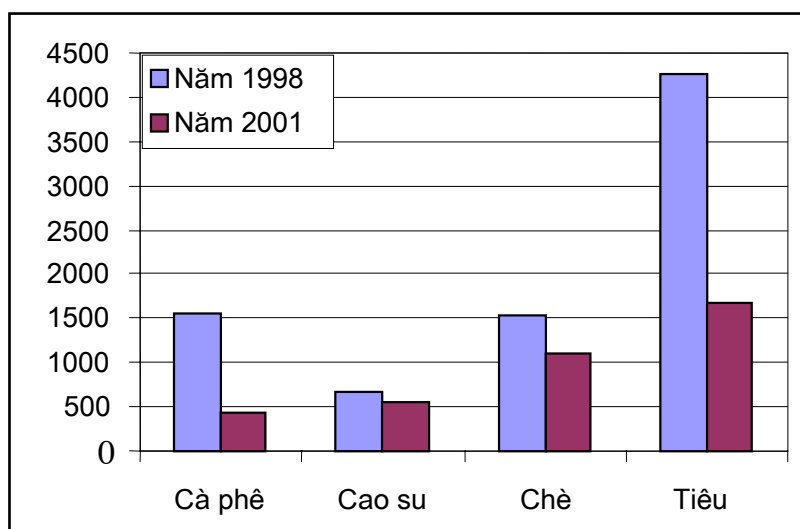
Vùng	Định canh còn du cư		Còn du cư du canh	
	Số hộ	Khẩu	Số hộ	Khẩu
MNPB	209.476	1.344.273	29.182	179.054
Tây Nguyên	50.240	280.640	9.172	28.656
Đông Nam Bộ	18.349	102.580	495	24.507

Nguồn: Cục Định canh Định cư, 2000

III.3. Sản xuất nông nghiệp lạc hậu, thiếu cán bộ có trình độ, thị trường nông sản biến động mạnh

Hiện nay, nhìn chung sản xuất nông nghiệp của các vùng miền núi phát triển chậm, trừ một số vùng như Tây Nguyên phát triển cây công nghiệp khá nhanh, năng suất còn thấp. Trang thiết bị, công nghệ sau thu hoạch còn lạc hậu vì thế hao hụt sau thu hoạch còn cao, chưa đảm bảo chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, trình độ của người dân vùng miền núi, nhất là các dân tộc, còn hạn chế vì thế việc tiếp thu áp dụng các công nghệ mới, phương pháp canh tác, giống mới, cách làm ăn còn chậm chạp, chưa hiệu quả. Chính vì thế, bên cạnh việc triển khai, cung cấp các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp miền núi cần phải có các cán bộ có trình độ chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hướng dẫn người dân ở vùng núi làm ăn, cần có chính sách hợp lý cho các cán bộ này. Đồng thời, từng bước tổ chức các lớp đào tạo cho người dân vùng núi, giúp họ có những kiến thức về sản xuất, kinh doanh...

Trong những năm gần đây, giá nông sản biến động rất mạnh, giảm xuống nhiều gây ảnh hưởng không nhỏ đối với các hộ sản xuất, nhất là trường hợp sản xuất cà phê, điều, cao su, tiêu



và cây ăn quả như nhãn. Chính vì thế, Nhà nước cần có các biện pháp hỗ trợ nhằm phòng ngừa và giảm rủi ro cho các hộ sản xuất, đồng thời tăng cường công tác thông tin và dự báo giúp các hộ điều tiết sản xuất phù hợp, tránh hiện tượng hàng sản xuất không có đầu ra. Trong nhiều trường hợp việc triển khai ký kết các hợp đồng sản xuất, mua bán nông sản với các hộ là rất cần thiết.

Đồ thị II.2.3. Giá của một số nông sản xuất khẩu (USD/tấn)

III.4. Rừng bị chặt phá nhiều

Đây là một vấn đề rất quan trọng, liên quan chặt chẽ tới công tác quản lý của Nhà nước. Những năm trước đây, việc khai thác gỗ, chặt phá rừng bừa bãi gây ảnh hưởng không nhỏ tới vấn đề kinh tế và môi trường. Những năm gần đây, diện tích rừng bị chặt phá đã giảm đi khá nhiều, từ 18914 ha năm 1995 còn 3452,6 ha năm 2000. nhưng lại là những diện tích rừng nguyên thủy cuối cùng nằm ở các địa bàn xung yếu về sinh thái phải nhanh chóng có chính sách quản lý, bảo vệ chặt chẽ kiên quyết hơn nữa, nhất là đối với rừng đầu nguồn.

Bảng II.2.27. Diện tích rừng bị chặt phá 1995-2000 (ha)

Vùng	1995	1997	1998	1999	2000
Vùng dân tộc và miền núi	9.721	3.915,6	5.223,8	3.418,6	1.880,1
Tây Bắc	1.488	278,3	113,9	73,7	266,7
Đông Bắc	711	280,8	2.017,2	190,9	65,8
Tây Nguyên	7.522	3.356,5	3.092,7	3.154,0	1.547,6
Cả nước	18.914	7.123,0	7.503,4	5.196,3	3.542,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001.

Bên cạnh đó, nhiều mặt mạnh của vùng miền núi chưa phát huy hết. Rừng chưa khai thác hiệu quả, chưa phát triển đúng với tiềm năng của vùng, đa dạng sinh học bị giảm xuống ngày càng gây mất cân bằng cho môi trường. Các chương trình trồng rừng chưa tạo ra được lợi ích thực sự cho người sản xuất. Hoạt động phi nông nghiệp (như du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên) chưa khai thác hiệu quả. Khoáng sản và các ngành khác (ngay cả nhu thủy điện) chưa tạo ra lợi ích lan toả. Tại những vùng phát triển các lĩnh vực này, người dân không được hưởng lợi nhiều. Việc thực hiện một số chương trình phát triển miền núi chưa triển khai tốt, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, lồng ghép giữa các chương trình, dự án một cách hiệu quả ./.